

Số: 3871456

## TF220 BÁN HÀNG LƯU ĐỘNG

## TOWNER T2.5-2.8 BÁN HÀNG LƯU ĐỘNG

### Giá niêm yết:

### Liên hệ

### Liên hệ

### KÍCH THƯỚC:

Kích thước tổng thể(DxRxC)  
Kích thước lọt lòng thùng(DxRxC)  
Chiều dài cơ sở  
Vết bánh xe trước/sau

4.370 x 1.715 x 2.235 mm  
2.300 x 1.550 x 1.435 mm (5,12 m<sup>3</sup>)  
2.400 mm  
1.372/1.310 mm

4.865 x 1.835 x 2.510 mm  
2.800 x 1.680 x 1.610 mm (7,57 m<sup>3</sup>)  
2.780 mm  
1.450 / 1.455 mm

### KHỐI LƯỢNG:

Khối lượng bản thân  
Khối lượng chở cho phép  
Khối lượng toàn bộ  
Số chỗ ngồi

1.380 kg  
810 kg  
2.320 kg  
2 chỗ

1.570 kg  
720 kg  
2.420 kg  
2 chỗ

### ĐỘNG CƠ:

Tên động cơ  
Loại động cơ  
Dung tích xi lanh  
Công suất cực đại/ tốc độ quay  
Mô men xoắn/ tốc độ quay

DK12-10  
Xăng, 4 kỳ, 4 xilanh thẳng hàng , làm mát bằng nước  
1.240 cc  
88/6.000 Ps/(vòng/phút)  
115/4.400 N.m/(vòng/phút)

DAM16KR  
Động cơ xăng 4 kỳ, 4 xilanh thẳng hàng , làm mát bằng dung dịch  
1.597 cc  
122/6.000 Ps/(vòng/phút)  
158/4.400-5.200 N.m/(vòng/phút)

### TRUYỀN ĐỘNG:

Ly hợp  
Hộp số  
Tỷ số truyền

01 đĩa, ma sát khô, dẫn động cơ khí  
LDMR513, 5 số tiến, 1 lùi  
ih1= 3,769; ih2=2,175; ih3=1,339;  
ih4=1; ih5=0,808; iR=4,128

01 đĩa, ma sát khô, dẫn động cơ khí  
DAT18R, 5 số tiến, 1 số lùi  
4,04-2,165-1,395-1-0,799 R: 3,744

### HỆ THỐNG PHANH:

Hệ thống phanh

Trước đĩa, sau tang trống Dẫn động thủy lực, có ABS

Trước đĩa, sau tang trống Dẫn động thủy lực, có ABS

### HỆ THỐNG TREO:

Trước  
Sau

Macpherson  
Nhíp lá, giảm chấn thủy lực

Macpherson  
Nhíp lá, giảm chấn thủy lực

### LỐP XE:

Trước/Sau

175/70R14LT

175/70R14LT

### ĐẶC TÍNH:

Khả năng leo dốc  
Bán kính quay vòng nhỏ nhất  
Tốc độ tối đa  
Dung tích thùng nhiên liệu

28,5 %  
4,83 m  
105 km/h  
40 lít

41,4 %  
5,5 m  
122 km/h  
43 lít

### HỆ THỐNG LÁI:

Hệ thống lái

Bánh răng-thanh răng. Trợ lực điện

Thanh răng - bánh răng. Trợ lực điện